

TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3,
Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.457.730.482.257	1.326.982.125.660
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	465.721.455.487	342.514.240.400
1.	Tiền	111		36.721.455.487	40.514.240.400
2.	Các khoản tương đương tiền	112		429.000.000.000	302.000.000.000
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		396.000.000.000	423.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	396.000.000.000	423.000.000.000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.358.105.911	532.219.291.397
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112.853.542.685	164.943.947.628
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.471.229.975	62.677.836.879
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	140.912.147.949	154.546.995.976
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	218.706.626.201	192.635.951.813
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(42.585.440.899)	(42.585.440.899)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.7	462.398.915	296.591.994
1.	Hàng tồn kho	141		462.398.915	296.591.994
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.188.521.944	28.952.001.869
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	266.920.610	260.744.972
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.895.187.361	28.691.256.897
3.	Thuế và các khoản phải thu NN	153	V.9	4.026.413.973	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.584.296.363.902	7.623.166.699.533
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		42.657.500.000	44.657.500.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	32.240.000.000	34.240.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.417.500.000	10.417.500.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
II	Tài sản cố định	220		2.926.453.356.546	2.966.847.881.693
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.544.664.601.312	1.575.765.900.388
-	Nguyên giá	222		2.246.777.620.292	2.246.777.620.292
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(702.113.018.980)	(671.011.719.904)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.381.788.755.234	1.391.081.981.305
-	Nguyên giá	228		1.630.299.521.573	1.630.299.521.573
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(248.510.766.339)	(239.217.540.268)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.540.359.153.643	2.530.921.126.721
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.540.359.153.643	2.530.921.126.721
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.817.644.105.613	1.817.644.105.613
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.116.372.459.870	1.116.372.459.870
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		694.730.017.481	694.730.017.481
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.409.084.484	67.409.084.484
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.867.456.222)	(60.867.456.222)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		257.182.248.100	263.096.085.506
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	247.956.536.526	253.897.913.932
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.225.711.574	9.198.171.574
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		9.042.026.846.159	8.950.148.825.193
NGUỒN VỐN		MS	TM	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		5.856.229.104.339	5.794.174.651.098
I-	Nợ ngắn hạn	310		761.883.787.442	756.657.745.097
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	37.295.659.216	48.958.473.128
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.612.858.229	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.985.160.540	12.326.803.524
4.	Phải trả người lao động	314		3.486.528.417	6.980.209.008
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	14.603.338.539	19.145.380.444
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	190.382.109.717	131.063.907.273
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.1V	60.317.373.407	342.441.078.143

NGUỒN VỐN		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	448.764.000.000	187.084.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.436.759.377	8.657.893.577
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		5.094.345.316.897	5.037.516.906.001
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	3.995.594.543.317	3.963.055.264.794
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.098.750.773.580	1.074.461.641.207
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.185.797.741.820	3.155.974.174.095
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	3.185.797.741.820	3.155.974.174.095
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	41.722.046.647
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.075.695.173	114.252.127.448
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.252.127.448	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.823.567.725	114.252.127.448
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		9.042.026.846.159	8.950.148.825.193

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

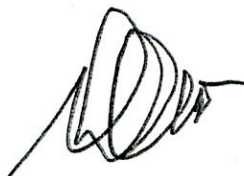
CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại (USD)			30,34	46,29
6.	Dự toán chi hoạt động				

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

/Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Tp. HCM, ngày 23 tháng 4 năm 2020
/Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113.392.793.789	124.355.095.628	113.392.793.789	124.355.095.628
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	113.392.793.789	124.355.095.628	113.392.793.789	124.355.095.628
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.224.169.914	77.040.568.532	74.224.169.914	77.040.568.532
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.168.623.875	47.314.527.096	39.168.623.875	47.314.527.096
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36.765.673.190	16.471.569.055	36.765.673.190	16.471.569.055
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	31.587.594.717	30.919.702.154	31.587.594.717	30.919.702.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.587.594.717	30.919.702.154	31.587.594.717	30.919.702.154
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.880.280.723	6.343.664.270	13.880.280.723	6.343.664.270
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		30.466.421.625	26.522.729.727	30.466.421.625	26.522.729.727
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1.316.303.040	2.466.944.362	1.316.303.040	2.466.944.362
12 Chi phí khác	32	VI.7	641.000.000	2.945.209.063	641.000.000	2.945.209.063
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		675.303.040	(478.264.701)	675.303.040	(478.264.701)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.8	31.141.724.665	26.044.465.026	31.141.724.665	26.044.465.026
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.318.156.940	3.312.124.216	1.318.156.940	3.312.124.216
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.823.567.725	22.732.340.810	29.823.567.725	22.732.340.810

Lập biểu

/Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 23 tháng 4 năm 2020
/Tổng giám đốc


Trần Thị Ngọc Loan



Nguyễn Đức Tiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.141.724.665	26.044.465.026
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	40.394.525.147	44.543.901.679
Các khoản dự phòng	03	-	(1.597.732.599)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.765.673.190)	(16.471.569.055)
Chi phí lãi vay	06	31.587.594.717	30.919.702.154
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	66.358.171.339	83.438.767.205
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.335.638.172.913	42.080.144.153
Thay đổi hàng tồn kho	10	(193.346.921)	(68.851.387)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.520.699.294.006)	(63.143.510.422)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.935.201.768	7.996.712.707
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.821.114.994)	(17.321.269.532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.472.666.175)	(4.837.149.653)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.221.134.200)	(1.417.302.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(160.476.010.276)	46.727.540.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.438.026.922)	(450.474.236.633)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	403.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.191.650.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.186.652.412	5.693.857.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.748.625.490	(52.972.028.695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	572.740.132.373	45.611.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(286.771.000.000)	(43.563.855.357)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.034.532.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	231.934.599.873	2.047.144.643
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	123.207.215.087	(4.197.343.671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	342.514.240.400	502.824.808.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	465.721.455.487	498.627.464.414

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

/Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Tp. HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2020

/Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung ngày 02/5/2018 và ngày 25/4/2019

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/3/2020:

Đối tượng	VND	Tỷ lệ %	Cổ phần
Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	36,0%	108.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	675.000.000.000	22,5%	67.500.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	22,5%	67.500.000
Cổ đông khác	570.000.000.000	19,0%	57.000.000
	3.000.000.000.000	100%	300.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 12 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 10 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
- + Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 và Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù: khấu hao theo thời gian được thuê đất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (từ 2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), áp dụng mức thuế suất 15% từ năm 2019 trở đi.

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm (từ 2007-2010), giảm 50% trong 9 năm (từ 2011-2019), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (từ 2004-2018) theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014.

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm (từ 2009-2012), giảm 50% trong 7 năm (từ 2013-2019, áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2019), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2020-2026), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (từ 2017-2031).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

+ KCN Cầu Ngbin: miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2019-2020), giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ 2021-2024), không được ưu đãi thuế suất.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.019.879.258	7.860.521.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.701.576.229	32.653.718.670
Các khoản tương đương tiền (*)	429.000.000.000	302.000.000.000
Cộng:	465.721.455.487	342.514.240.400

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng đến 31/3/2020 (ĐVT: đồng)

Ngân hàng	Kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi		Cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	
- BIDV Thừa Thiên Huế:	79.000.000.000	-	79.000.000.000
- SCB Sài Gòn:	320.000.000.000	-	320.000.000.000
- BIDV Đồng Nai:	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Agribank Quảng Nam:	30.000.000.000	42.000.000.000	72.000.000.000
- BIDV Đông Đồng Nai:	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Eximbank Đồng Nai:	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- BIDV HCM:	-	205.000.000.000	205.000.000.000
- PVCMBANK HCM:	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Cộng:	429.000.000.000	396.000.000.000	825.000.000.000

3. Phải thu khách hàng:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	112.853.542.685	164.943.947.628
Công ty mua bán điện (*)	30.662.873.507	87.452.596.838
Phải thu của khách hàng khác	82.190.669.178	77.491.350.790
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng:	112.853.542.685	164.943.947.628

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	140.912.147.949	154.546.995.976
DAK MI SJC (*)	132.312.147.949	147.946.995.976
IDICO - SHP	5.000.000.000	3.000.000.000
IDICO - MCI	3.600.000.000	3.600.000.000
b) Dài hạn	32.240.000.000	34.240.000.000
IDICO - SHP	30.000.000.000	32.000.000.000
IDICO - TCC	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng:	173.152.147.949	188.786.995.976

(*) Theo hợp đồng vay giữa IDICO với Công ty cổ phần thủy điện Đak Mi: số 22/2018/HĐVV ngày 22/6/2018: 97.802.966.431 đồng; số 01/2019/HĐVV ngày 02/5/2019: 40.000.000.000 đồng.

5. Các khoản phải thu khác:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	218.706.626.201	192.635.951.813
- Lãi dự thu của các ngân hàng	18.484.904.111	15.905.883.333
- Tạm ứng	1.547.912.000	851.931.000
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	1.000.000
- Phải thu khác (*)	198.672.810.090	175.877.137.480
b) Dài hạn	10.417.500.000	10.417.500.000
- Ký cược, ký quỹ	10.417.500.000	10.417.500.000
Cộng:	229.124.126.201	203.053.451.813
(*) Chi tiết Phải thu khác	198.672.810.090	175.877.137.480
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Đức Hòa	31.976.012.379	11.107.751.064
IDICO - LINCO	7.297.136.315	7.297.136.315
IDICO - MCI	1.614.370.968	1.564.624.301
IDICO - INCO 10	8.352.386.645	8.352.386.645
DAK MI JSC	119.469.778.612	118.133.006.235
IDICO - SHP	23.702.013.889	799.800.000
IDICO - CONAC	-	5.100.000.000
IDICO - UDICO	-	8.160.000.000
IDICO - IDI	-	11.850.870.000
IDICO - INCON	-	966.400.000
IDICO - TCC	83.254.356	20.290.849
Đối tượng khác	6.177.856.926	2.524.872.071
Cộng:	198.672.810.090	175.877.137.480

Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/3/2020.

6. Nợ xấu:

	31/3/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.019.042.821	5.597.346.164	9.004.237.681	4.582.541.024
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	897.110.729	2.954.405.259	898.255.503
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thành Đạt	1.629.015.167	1.629.015.167	1.149.527.972	1.149.527.972
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	2.315.327.407	872.726.824	2.060.857.976	618.257.393
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	3.121.439.762	2.198.493.444	2.839.446.474	1.916.500.156
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.966.757.613	1.143.903.301	9.917.010.946	1.094.156.634
IDICO -INCO 10	8.352.386.645	556.038.523	8.352.386.645	556.038.523
IDICO - MCI	1.614.370.968	587.864.778	1.564.624.301	538.118.111
Phải thu về cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	132.312.147.949	102.971.258.019	147.946.995.976	118.606.106.046
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Mi	132.312.147.949	102.971.258.019	147.946.995.976	118.606.106.046
Cộng:	152.297.948.383	109.712.507.484	166.868.244.603	124.282.803.704

7. Hàng tồn kho:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	461.627.915	296.519.994
Công cụ, dụng cụ	771.000	72.000
Cộng:	462.398.915	296.591.994

8. Chi phí trả trước:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	266.920.610	260.744.972
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ do xác định giá trị doanh nghiệp	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85.449.285	15.433.683
Các khoản khác	181.471.325	245.311.289
b) Dài hạn	247.956.536.526	253.897.913.932
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	3.183.586.682	3.656.290.403
Giá trị lợi thế kinh doanh	19.187.292.410	24.430.666.612
Chi phí trả trước tiền thuê đất	224.579.024.954	224.579.024.954
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 từ năm 2022 đến năm 2053</i>	<i>84.824.213.123</i>	<i>84.824.213.123</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055</i>	<i>139.754.811.831</i>	<i>139.754.811.831</i>
Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	1.006.632.480	1.231.931.963
Cộng:	248.223.457.136	254.158.658.904

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	12.326.803.524	25.907.414.567	36.249.057.551	1.985.160.540
Thuế GTGT	3.471.458.354	15.827.567.132	18.358.682.357	940.343.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.488.459.125	1.318.156.940	3.806.616.065	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.759.697.036	2.160.340.005	4.872.550.611	47.486.430
Thuế tài nguyên	3.268.408.533	3.866.890.510	6.476.748.538	658.550.505
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.516.209	-	-	159.516.209
Các loại thuế khác	179.264.267	2.734.459.980	2.734.459.980	179.264.267
-	-	-	-	-
Phải thu	-	-	4.026.413.973	4.026.413.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	3.666.050.110	3.666.050.110
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	360.363.863	360.363.863

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.684.858.091.232	507.685.858.489	38.890.248.334	1.169.217.132	14.174.205.105	2.246.777.620.292
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2020	1.684.858.091.232	507.685.858.489	38.890.248.334	1.169.217.132	14.174.205.105	2.246.777.620.292
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2020	488.476.287.392	146.380.408.880	22.092.520.237	1.048.896.463	13.013.606.932	671.011.719.904
Tăng trong năm	19.684.726.326	10.151.216.911	995.937.511	31.887.894	237.530.434	31.101.299.076
Khấu hao trong năm	19.684.726.326	10.151.216.911	995.937.511	31.887.894	237.530.434	31.101.299.076
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2020	508.161.013.718	156.531.625.791	23.088.457.748	1.080.784.357	13.251.137.366	702.113.018.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	1.196.381.803.840	361.305.449.609	16.797.728.097	120.320.669	1.160.598.173	1.575.765.900.388
Tại ngày 31/3/2020	1.176.697.077.514	351.154.232.698	15.801.790.586	88.432.775	923.067.739	1.544.664.601.312

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.630.299.521.573	1.630.299.521.573
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2020	<u>1.630.299.521.573</u>	<u>1.630.299.521.573</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	239.217.540.268	239.217.540.268
Tăng trong kỳ	9.293.226.071	9.293.226.071
Khấu hao trong kỳ	9.293.226.071	9.293.226.071
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2020	<u>248.510.766.339</u>	<u>248.510.766.339</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	<u>1.391.081.981.305</u>	<u>1.391.081.981.305</u>
Tại ngày 31/3/2020	<u>1.381.788.755.234</u>	<u>1.381.788.755.234</u>

Chi tiết danh mục tài sản:

STT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2020			Tại ngày 31/3/2020		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	52.314.793.123	22.548.471.912	29.766.321.211	52.314.793.123	23.344.369.455	28.970.423.668
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	346.966.177.528	215.202.164.637	131.764.012.891	346.966.177.530	219.084.047.252	127.882.130.278
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	215.100.114.793	92.666.207.265	122.433.907.528	215.100.114.793	95.449.504.744	119.650.610.049
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	232.992.937.754	795.191.316.286	1.028.184.254.040	241.192.573.277	786.991.680.763
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	34.418.258.184	526.001.587.602	560.419.845.786	37.726.603.157	522.693.242.629
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.458.046.069.943	219.087.628.137	1.238.958.441.806	1.458.046.069.941	235.480.415.459	1.222.565.654.482
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	11.653.229.351	5.869.445.140	5.783.784.211	11.653.229.351	6.174.312.866	5.478.916.485
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	39.989.094.463	34.167.329.071	5.821.765.392	39.989.094.463	35.648.642.632	4.340.451.831
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	38.122.233.125	30.446.949.854	68.569.182.979	39.803.522.271	28.765.660.708
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	11.762.882.456	22.579.303.521	34.342.185.977	12.733.278.984	21.608.906.993
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	4.346.386.873	1.729.917.210	2.616.469.663	4.346.386.873	1.857.255.274	2.489.131.599
12	Chi nhánh Hà Nội	57.145.807.009	1.661.785.281	55.484.021.728	57.145.807.009	2.129.259.948	55.016.547.061
	Tổng cộng:	3.877.077.141.865	910.229.260.172	2.966.847.881.693	3.877.077.141.865	950.623.785.319	2.926.453.356.546

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.799.678.027.555	1.792.731.152.392
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	385.770.098.546	382.157.460.549
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	99.409.574.870	95.891.941.947
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	96.497.079.608	96.096.035.124
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	55.110.526.362	62.455.120.897
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	18.602.003.522	18.537.096.048
Cảng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	48.020.637.844	47.644.311.307
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	5.491.972.364	5.491.972.364
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	13.806.778.465	11.972.462.810
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	17.098.810.422	17.098.810.422
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Cộng:	2.540.359.153.643	2.530.921.126.721

13. Đầu tư tài chính dài hạn:

13.1. Đầu tư vào công ty con:

Tên Công ty	31/3/2020		01/01/2020	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ICC		80.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	2.550.000	32.039.472.494	2.550.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.208.000	5.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	142.766.308.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
IDICO-TCC	1.865.275	11.191.650.000	1.865.275	11.191.650.000
Cộng:	58.316.655	1.116.372.459.870	58.316.655	1.116.372.459.870

Tên Công ty	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ICC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	18.356.046.908	18.356.046.908	18.356.046.908
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	2.648.011.208	2.648.011.208	2.648.011.208
IDICO-INCON	5.194.400.000	-	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	142.766.308.176	-	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	31.949.200.000	7.678.359.265	31.949.200.000	7.678.359.265
IDICO-TCC	11.191.650.000	11.191.650.000	11.191.650.000	11.191.650.000
Cộng:	1.116.372.459.870	39.874.067.381	1.116.372.459.870	39.874.067.381

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	47,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	39,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	93,26%

13.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	31/3/2020		01/01/2020	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ		265.800.000.000		265.800.000.000
Cộng:	42.178.091	694.730.017.481	42.178.091	694.730.017.481

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu	150.712.000.000	16.429.892.155	150.712.000.000	16.429.892.155
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	260.000.000.000	-	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	-	265.800.000.000	-
Cộng:	694.730.017.481	16.429.892.155	694.730.017.481	16.429.892.155

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Quảng Nam	Thủy điện	26,00%
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kính công nghiệp	30,00%

13.3. Đầu tư vào Đơn vị khác:

Tên Công ty	31/3/2020		01/01/2020	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	7.064.104	28.256.416.000	7.064.104	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Cộng:	10.676.044	67.409.084.484	10.676.044	67.409.084.484

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	-	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	2.232.808.686	10.217.858.042	2.232.808.686
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	2.330.688.000	2.951.688.000	2.330.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Cộng:	67.409.084.484	4.563.496.686	67.409.084.484	4.563.496.686

14. Phải trả người bán:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.295.659.216	48.958.473.128
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	427.931.456	3.325.852.067
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.458.086.559	5.723.750.445
IDICO - UDICO	2.599.363.271	6.320.839.386
IDICO - LINCO	2.632.940.289	6.299.989.534
IDICO - URBIZ	2.006.557.616	1.975.148.270
IDICO - INCON	1.433.618.910	808.123.020
IDICO - MCI	2.218.772.535	3.245.990.037
IDICO - TCC	420.864.617	-
IDICO - ICC	3.091.761.518	3.091.761.518
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	2.470.789.950	3.438.944.900
Các đối tượng khác	14.534.972.495	14.728.073.951
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	37.295.659.216	48.958.473.128

15. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.603.338.539	19.145.380.444
Chi phí lãi vay dự trả - Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 (*)	9.135.625.784	9.599.196.239
Chi phí lãi vay dự trả - KCN Phú Mỹ 2 mở rộng (*)	1.851.048.145	2.024.386.262
Chi phí lãi vay dự trả - Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ 2 (*)	748.387.558	748.387.558
Chi phí lãi vay dự trả - KCN Phú Mỹ 2 (*)	183.815.521	199.371.077
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	1.344.549.090	4.934.427.167
Chi phí công trình Mở rộng QL 1A Km 848 +875 - Km 890 +200 Thừa Thiên Huế	1.069.912.441	1.069.912.441
Chi phí bàn giao khi IDICO chuyển thành công ty cổ phần	270.000.000	270.000.000
Chi phí phải trả khác	-	299.699.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	14.603.338.539	19.145.380.444

* Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 31/3/2020.

16. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn	190.382.109.717	131.063.907.273
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	60.193.190.053	46.729.375.898
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	62.846.176.611	42.284.110.784
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	51.466.330.994	28.143.591.149
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	15.038.463.781	13.226.849.914
Khu công nghiệp Cầu Ngìn	837.948.278	679.979.528
b) Dài hạn	3.995.594.543.317	3.963.055.264.794
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.476.675.764.507	1.488.358.108.482
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.405.718.922.688	1.353.692.071.724
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	807.469.205.111	812.547.790.700
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	283.509.758.369	286.066.406.364
Khu công nghiệp Cầu Ngìn	22.220.892.642	22.390.887.524
Cộng:	4.185.976.653.034	4.094.119.172.067

17. Phải trả khác:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	60.317.373.407	342.441.078.143
Kinh phí công đoàn	148.514.866	34.331.058
Phải trả về cổ phần hoá	-	215.786.958.418
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.969.326.690	4.663.046.690
Cô tức, lợi nhuận phải trả	218.975.000	54.253.507.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	53.743.614.475	67.703.234.477
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	60.317.373.407	342.441.078.143

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban Điều hành dự án Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO: Kinh phí bảo trì căn hộ IDICO LINCO	1.093.867.377	15.187.078.700
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (**)	7.297.136.315	7.297.136.315
Phải trả ngắn hạn khác	45.103.258.837	45.103.258.837
Cộng:	53.743.614.475	67.703.234.477

(**) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh (Đại Quang Minh) về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Ngìn

17. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/3/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	264.000.000.000	264.000.000.000	504.000.000.000	240.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	124.000.000.000	124.000.000.000	204.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	80.000.000.000	80.000.000.000	160.000.000.000	80.000.000.000	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	184.764.000.000	184.764.000.000	45.611.000.000	47.931.000.000	187.084.000.000	187.084.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	46.444.000.000	46.444.000.000	11.611.000.000	11.611.000.000	46.444.000.000	46.444.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	56.000.000.000	56.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	2.320.000.000	2.320.000.000	-	2.320.000.000	4.640.000.000	4.640.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.098.750.773.580	1.098.750.773.580	69.900.132.373	45.611.000.000	1.074.461.641.207	1.074.461.641.207
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	384.364.609.144	384.364.609.144	68.740.132.373	11.611.000.000	327.235.476.771	327.235.476.771
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	32.533.696.855	32.533.696.855	-	14.000.000.000	46.533.696.855	46.533.696.855
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	1.606.216.466	1.606.216.466	1.160.000.000	-	446.216.466	446.216.466
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	680.246.251.115	680.246.251.115	-	20.000.000.000	700.246.251.115	700.246.251.115
Cộng:	1.547.514.773.580	1.547.514.773.580	619.511.132.373	333.542.000.000	1.261.545.641.207	1.261.545.641.207

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2020	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 31/3/2020	Dư nợ vay đến ngày 31/3/2020	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn					504.000.000.000	240.000.000.000	264.000.000.000	
1	01/2020/378281/HĐTC	13/01/2020		BIDV Tp.HCM		204.000.000.000	80.000.000.000	124.000.000.000	8%/năm
2	02/2020/378281/HĐTC	09/01/2020		BIDV Huế		120.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	8%/năm
3	01/2020/378281/HĐTC	16/01/2020		BIDV Đông Đồng Nai		20.000.000.000	20.000.000.000		- 7,25%/năm
4	LAV/1801	09/01/2020		Eximbank Đồng Nai		160.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	8,5%/năm
II	Vay dài hạn				383.273.000.000	383.273.000.000	383.273.000.000	1.283.514.773.580	
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mí 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	180.000.000.000	760.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	136.000.000.000	88.533.696.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
3	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	45.833.000.000	232.508.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
4	01/2013/HĐTD	18/01/2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	BIDV Đông Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	21.440.000.000	3.926.216.466	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
5	01/2018/HĐTD	24/9/2018	KCN Hựu Thạnh	BIDV HCM	1.500.000.000.000	198.300.609.144	-	198.300.609.144	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
	Cộng:				1.547.514.773.580	1.547.514.773.580	1.547.514.773.580	1.547.514.773.580	

18. Vốn chủ sở hữu:**a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	3.000.000.000.000	42.483.251.436	165.945.817.767	3.158.784.885.234
Tăng trong năm	-	36.248.244	264.252.127.448	264.288.375.692
Lợi nhuận sau thuế	-	-	264.252.127.448	267.062.838.587
Điều chỉnh theo Báo cáo KTNN khu vực IV ngày 04/3/2019	-	36.248.244	-	36.248.244
Giảm trong năm	-	797.453.033	315.945.817.767	316.743.270.800
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Chia cổ tức 2018	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	14.945.817.767	14.945.817.767
Điều chỉnh giảm thặng dư cổ phần được để lại theo Báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV ngày 04/3/2019	-	797.453.033	-	797.453.033
Số dư tại 31/12/2019	3.000.000.000.000	41.722.046.647	114.252.127.448	3.155.974.174.095
Số dư tại 01/01/2020	3.000.000.000.000	41.722.046.647	114.252.127.448	3.155.974.174.095
Tăng trong kỳ	-	-	29.823.567.725	29.823.567.725
Lợi nhuận sau thuế	-	-	29.823.567.725	29.823.567.725
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2020	3.000.000.000.000	41.722.046.647	144.075.695.173	3.185.797.741.820

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Các cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
Tổng	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn:

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ/năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	31/3/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	86.938.452.607	77.803.207.387
Doanh thu kinh doanh điện (*)	26.454.341.182	46.551.888.241
Cộng:	113.392.793.789	124.355.095.628

(*) Doanh thu kinh doanh điện của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 1/2020 đến tháng 3/2020 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

2. Giá vốn hàng bán:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	51.105.666.512	50.458.484.676
Giá vốn kinh doanh điện	23.118.503.402	26.582.083.856
Cộng:	74.224.169.914	77.040.568.532

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.817.359.675	4.201.107.112
Chi phí nhân công	5.177.811.544	6.128.984.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.394.525.147	46.048.506.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.875.927.712	16.209.722.541
Chi phí khác bằng tiền	3.528.336.168	11.633.105.578
Cộng:	71.793.960.246	84.221.426.613

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.487.170.515	13.373.661.827
Lãi tiền cho vay	3.328.502.675	3.097.907.228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.950.000.000	-
Cộng:	36.765.673.190	16.471.569.055

(*) Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/3/2020: 2.579.020.778 đồng

5. Chi phí tài chính:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.587.594.717	30.919.702.154
Cộng:	31.587.594.717	30.919.702.154

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.932.825.073	1.030.730.110
Chi phí vật liệu quản lý	84.829.446	433.746.602
Chi phí khấu hao TSCĐ	795.897.550	835.070.360
Thuế phí và lệ phí	3.018.502	73.349.110
Chi phí dự phòng	-	(1.597.732.599)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.082.398	160.251.905
Chi phí bằng tiền khác	6.536.627.754	5.408.248.782
Cộng:	13.880.280.723	6.343.664.270

7. Thu nhập khác, chi phí khác:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi chậm thanh toán	923.311.160	-
Các khoản khác	392.991.880	2.466.944.362
Cộng:	1.316.303.040	2.466.944.362
Chi phí khác		
Các khoản khác	641.000.000	2.945.209.063
Cộng:	641.000.000	2.945.209.063
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	675.303.040	(478.264.701)

8. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	31.141.724.665	26.044.465.026
Cộng:	31.141.724.665	26.044.465.026

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: **31.141.724.665 đồng**, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	30.629.726.707	đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	21.033.591.678	đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp:		đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(19.848.756.886)	đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	29.444.891.915	đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	511.997.958	đồng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.141.724.665	26.044.465.026
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	297.441.198	224.842.242
Các khoản chi phí không được trừ	297.441.198	224.842.242
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	22.950.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.950.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	8.489.165.863	26.269.307.268
Thu nhập chịu thuế suất 20%	895.641.199	5.756.346.764
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	179.128.240	1.151.269.353
Thu nhập chịu thuế suất 15%	7.593.524.664	2.191.176.259
Thuế suất	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp	1.139.028.700	328.676.439
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	18.321.784.245
Thuế suất	-	10%
Thuế TNDN phải nộp	-	1.832.178.425
Thuế TNDN hiện hành	1.318.156.940	3.312.124.216

10. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Hội đồng quản trị	775.800.000	420.000.000
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	1.890.200.000	1.080.000.000
Ban kiểm soát	459.440.000	246.000.000
Cộng:	3.125.440.000	1.746.000.000

11. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Bán hàng		862.219.636	326.698.524
PFG	Dịch vụ	862.219.636	326.698.524
Mua hàng		3.045.377.399	42.067.192.507
IDICO - URBIZ	Khối lượng xây lắp, dịch vụ	79.578.390	36.734.670.281
IDICO - INCON	Khối lượng xây lắp	1.944.279.255	-
IDICO - UDICO	Cung cấp dịch vụ	1.021.519.754	1.023.619.797
IDICO - LINCO	Khối lượng xây lắp	-	4.308.902.429
Cổ tức được chia		22.950.000.000	-
IDICO - SHP	Cổ tức được chia	22.950.000.000	-
Lãi cho vay		4.066.648.413	3.097.907.228
DAK MI JSC	Lãi cho vay	3.201.924.350	2.249.468.228
IDICO - SHP	Lãi cho vay	752.013.889	795.489.000
IDICO - MCI	Lãi cho vay	49.746.667	52.950.000
IDICO - TCC	Lãi cho vay	62.963.507	-

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam, Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 23 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

/Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan



Nguyễn Đức Tiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải